| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 136/2018/DS-PT
Ngày 17-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về mua bán tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trần Văn Lực

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Giới

Ông Nguyễn Văn Thành

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Thạch Thia, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 17 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Q định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 353/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2018 và Thông báo về việc dời ngày xét xử số 514/TB-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lâm Ngọc N, sinh năm 1975 là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N; địa chỉ ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn:* Ông T - Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976; địa chỉ ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Anh Trần Minh B, sinh năm 1971; địa chỉ ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của anh Trần Minh B:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976; địa chỉ ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản uỷ quyền ngày 04 tháng 12 năm 2017, có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Chí Q, sinh năm 1979; địa chỉ ấp N, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chị Trầm Thị Bích C, sinh năm 1977; địa chỉ ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của chị Trầm Thị Bích C:* Lâm Ngọc N, sinh năm 1975; địa chỉ ấp D, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản uỷ quyền ngày 12 tháng 12 năm 2017, có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2017 và quá trình giải Q vụ án nguyên đơn Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N trình bày:*

Từ ngày 12/7/2014 đến ngày 01/10/2014, Doanh nghiệp tư nhân Ngọc N (sau đây viết tắt là DNTN Ngọc N) có bán vật liệu xây dựng cho chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B để làm nhà ở, trong đó có 111 xe cát giồng để san lấp mặt bằng xây dựng nhà ở của anh Nguyễn Chí Q là em ruột của chị Nguyễn Thị Q tại ấp Lồ Ồ, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Việc mua bán được DNTN Ngọc N lập thành quyển sổ nhỏ, từng lần giao hàng phía chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B đều có ký nhận vào sổ để DNTN Ngọc N làm cơ sở tính tiền khi chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B thanh toán. Số vật liệu xây dựng DNTN Ngọc N đã giao cho chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B quy ra tiền là 300.444.215 đồng và 111 xe cát giồng san lấp mặt bằng trị giá 44.400.000 đồng, tổng cộng là 344.844.215 đồng.

Trong thời gian làm nhà, chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B có trả cho DNTN Ngọc N 06 lần tiền tổng cộng 240.000.000 đồng, các lần trả tiền được ghi vào sổ giao hàng và đều được DNTN Ngọc N có ký nhận. Sau đó chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B có trả thêm 02 lần tiền mỗi lần 30.000.000 đồng nhưng không ghi vào sổ. Tổng cộng 08 lần chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B trả tiền bằng 300.000.000 đồng.

Khi thanh toán tiền mua bán, do chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B nói 111 xe cát giồng san lấp mặt bằng chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B mua dùm cho anh Nguyễn Chí Q nên để anh Nguyễn Chí Q trả. Do thời điểm đó chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B cũng mua vật liệu xây dựng của DNTN Ngọc N để cho anh Nguyễn Chí Q làm nhà, hình thức mua bán, trả tiền cũng như chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B, nên DNTN Ngọc N tin

là thật nên chỉ tính số tiền chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B mua vật liệu xây dựng là 300.444.215 đồng (trong đó có khấu trừ phần vật liệu chị Nguyễn Thị Q gửi lại) mà không tính tiền giá trị 111 xe cát giồng. Do chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B đã trả 300.000.000 đồng nên số tiền còn lại 444.215 đồng phía DNTN Ngọc N đã bớt nên xem như chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B đã trả đủ phần tiền vật liệu xây dựng đã mua, vì vậy mà DNTN Ngọc N đã trả sổ giao nhận hàng cho chị Nguyễn Thị Q.

Sau khi anh Nguyễn Chí Q làm nhà xong, DNTN Ngọc N tính tiền vật liệu xây dựng thì số tiền anh Nguyễn Chí Q đã mua vật liệu xây dựng là 245.110.730 đồng, cộng số tiền 44.400.000 đồng của giá trị 111 xe cát giồng thì số tiền anh Nguyễn Chí Q phải trả là 289.510.730 đồng. Do anh Nguyễn Chí Q trả được 260.000.000 đồng, còn số tiền 29.510.000 đồng không chịu thanh toán nên vào năm 2017 DNTN Ngọc N đã khởi kiện anh Nguyễn Chí Q để đòi khoảng tiền còn nợ. Quá trình giải Q vụ án chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Chí Q thống nhất với nhau số tiền 44.400.000 đồng của giá trị 111 xe cát giồng trách nhiệm trả tiền là của chị Nguyễn Thị Q, nên DNTN Ngọc N đã thống nhất trả lại cho anh Nguyễn Chí Q số tiền trả dư 14.889.270 đồng và rút đơn khởi kiện đối với anh Nguyễn Chí Q để khởi kiện lại chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B.

Nay Lâm Ngọc N là Chủ DNTN N yêu cầu chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B phải thanh toán tiền 111 xe cát giồng san lấp mặt bằng là 44.400.000 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán từ ngày 15/10/2014 đến 30/9/2017 với mức lãi suất 1,24%/tháng là 19.368.800 đồng. Tổng cộng 63.368.800 đồng.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Q thừa nhận có mua số lượng vật liệu xây dựng và số lượng 111 xe cát giồng san lấp mặt bằng như lời trình bày của Lâm Ngọc N là Chủ DNTN N. Đối với vật liệu xây dựng chị Nguyễn Thị Q mua để xây dựng nhà cho gia đình, riêng 111 xe cát giồng chị Nguyễn Thị Q mua để san lấp nền nhà cho anh Nguyễn Chí Q. Bởi vì đất mà anh Nguyễn Chí Q xây dựng làm nhà ở là của chị Nguyễn Thị Q đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Chí Q, khi chuyển nhượng hai bên thoả thuận chị Nguyễn Thị Q có trách nhiệm san lấp mặt bằng cho anh Nguyễn Chí Q.

Do thời gian làm nhà kéo dài nhiều tháng, nên khi cần vật liệu gì thì chị Nguyễn Thị Q điện thoại cho DNTN Ngọc N để chuyển đến, khi nhận hàng chị Nguyễn Thị Q ký nhận vào sổ giao hàng do DNTN Ngọc N quản lý. Đối với 111 xe cát giồng san lấp mặt bằng cho anh Nguyễn Chí Q, chị Nguyễn Thị Q cũng ký nhận chung với sổ giao hàng của chị Nguyễn Thị Q.

Trong thời gian làm nhà, chị Nguyễn Thị Q đã trả 08 lần tiền cho chị Trầm Thị Bích C là vợ của Lâm Ngọc N nhận. Trong đó 06 lần đầu chị Nguyễn Thị Q trả tổng cộng bằng 240.000.000 đồng có ghi vào sổ giao nhận

hàng và được chị Trầm Thị Bích C ký nhận. Lần thứ 7 chị Nguyễn Thị Q trả 20.000.000 đồng, chị Trầm Thị Bích C nhận không ghi vào sổ. Lần thứ 8 hai bên tổng kết sổ gồm tiền vật liệu xây dựng, tiền 111 xe cát giồng và tiền vật liệu mua thêm chị Nguyễn Thị Q trả cho chị Trầm Thị Bích C số tiền 87.000.000 đồng, lần này chị Trầm Thị Bích C nhận cũng không ghi vào sổ. Tổng cộng 08 lần trả tiền, chị Nguyễn Thị Q đã thanh toán cho chị Trầm Thị Bích C với số tiền 347.000.000 đồng.

Do đã trả đủ tiền mua vật liệu làm nhà và tiền 111 xe cát giồng nên DNTN Ngọc N mới trả sổ mua hàng cho chị Nguyễn Thị Q. Việc Lâm Ngọc N cho rằng chị Nguyễn Thị Q chưa trả số tiền 44.400.000 đồng của giá trị 111 xe cát giồng là không đúng, nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của Lâm Ngọc N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N đã Q định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân Ngọc N yêu cầu chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B phải trả số tiền mua 111 xe cát 44.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 19.368.800 đồng. Tổng cộng 63.368.800 đồng.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn Q định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2018 Lâm Ngọc N là Chủ DNTN N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Lâm Ngọc N là Chủ DNTN N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải Q vụ án.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Quá trình giải Q vụ án, chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B thừa nhận có mua vật liệu xây dựng và 111 xe cát giồng của Lâm Ngọc N. Chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B cho rằng đã thanh toán tiền xong nên không đồng ý theo yêu của Lâm Ngọc N. Tuy nhiên chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đã thanh toán tiền xong, việc DNTN Ngọc N trả sổ mua hàng cho chị Nguyễn Thị Q là do có thỏa thuận tiền 111 xe cát do anh Nguyễn Chí Q trả, thực tế thì Lâm Ngọc N có kiện anh Nguyễn Chí Q để đòi số tiền này, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Lâm Ngọc N là Chủ DNTN N.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án thấy rằng:

+ Tháng 4/2014 chị Nguyễn Thị Q có hợp đồng mua vật tư xây dựng nhà và cát san lấp mặt bằng của DNTN Ngọc N, địa điểm giao nhận vật tư xây dựng thì giao tại ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây nhà của chị Q đang xây dựng, còn cát san lấp thì giao tại ấp Lồ Ồ, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh thuộc phần đất của anh Q. Vì trước đây chị Q có sang nhượng cho anh Q thửa đất, giữa chị Q và anh Q thỏa thuận khi nào anh Q khi cất nhà thì chị Q có trách nhiệm đổ đất mặt bằng cho anh Q, sự việc này đã được chị Q và anh Q đã thừa nhận trong quá trình giải Q.

+ Tháng 10/2014 nhà của chị Q xây dựng hoàn thành thì chị Q và DNTN Ngọc N có đối chiếu sổ và thanh tóan tiền với nhau phần mua vật tư xây dựng nhà của chị Q, phần 111 xe cát san lấp chị Q chuyển qua cho anh Q trả vì cát san lấp này đổ tại ấp Lồ Ồ cho nhà anh Q nên DNTN Ngọc N mới đồng ý để cho anh Q trả nên DNTN Ngọc N mới trả sổ cho chị Q.

+ Tháng 9/2014 anh Q cất nhà cũng hợp đồng mua vật tư với DNTN Ngọc N, tháng 12/2014 nhà anh Q đã hoàn thành DNTN Ngọc N kết sổ với anh Q, liệt kê toa tiền mua vật tư xây dựng và tiền cát san lấp tổng số tiền là 289.715.150 đồng trong đó có tính luôn tiền cát san lấp. Anh Q đã trả ứng trước cho DNTN Ngọc N số tiền 240.000.000 đồng, sau khi đối chiếu anh Q còn nợ lại DNTN Ngọc N số tiền là 49.715.000 đồng. Tháng 5/2015 anh Q có đến trả thêm 20.000.000 đồng, số tiền anh Q còn nợ lại doanh nghiệp là 29.715.000 đồng anh Q hứa vài tháng sẽ trả đủ nhưng anh Q không trả nên DNTN Ngọc N đã khởi kiện yêu cầu anh Q trả số tiền còn lại là 29.715.000 đồng. Tại bản án số 19/2017/DSST ngày 13/3/2017 của TAND huyện N (bút lục số 20) anh Q trình bày: Anh thừa nhận có mua bán với Doanh nghiệp tư nhân Ngọc N, đến ngày 30/12/2014 anh trả trước cho doanh nghiệp được 240.000.000 đồng và có biết số tiền còn lại là 49.715.000 đồng, đến tháng 5/2015 anh trả tiếp 20.000.000 đồng, phần còn lại 29.715.000 đồng anh không đồng ý trả tiếp lý do phần nước sơn tường anh mua sử dụng không đúng màu anh đã chọn. Anh Q yêu cầu phản tố cho rằng tổng số vật tư công trình xây dựng nhà của anh chỉ có 245.110.730 đồng anh đã trả trước 260.000.000 đồng, anh yêu cầu DNTN Ngọc N trả lại cho anh số tiền dư là 18.019.270 đồng. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của DNTN Ngọc N, bác yêu cầu phản tố của anh Q. Tại phiên tòa phúc thẩm DNTN Ngọc N rút đơn khởi kiện Tòa án phúc thẩm hủy đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn. Phần phản tố của anh Q DNTN Ngọc N đồng ý trả lại phần tiền dư cho anh Q. Điều này chứng tỏ chị Q đã chuyển việc trả tiền 111 xe cát san lấp cho anh Q.

Từ những sự kiện trên, đủ cơ sở xác định khi Q toán công trình nhà chị Q, DNTN Ngọc N chỉ kết sổ phần mua vật tư xây dựng, không có kết toán tiền 111 xe cát lấp. Nên DNTN Ngọc N khởi kiện yêu cầu chị Q, anh B phải thanh toán 111 xe cát là có căn cứ chấp nhận.

Chị Q cho rằng khi kết sổ thanh toán xong không còn nợ nên DNTN Ngọc N trả sổ là chưa đủ căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ chị Q cho rằng chị đã trả tiền cho DNTN Ngọc N 06 lần có ghi sổ là 240.000.000 đồng, 02 lần sau chị trả một lần 20.000.000 đồng, một lần 87.000.000 đồng không có ghi sổ. Tại phiên tòa chị Q không giải thích được lý do vì sao trả 02 lần tiền sau mà không yêu cầu DNTN Ngọc N ghi sổ, phía DNTN Ngọc N thừa nhận chị Q có trả 2 lần nhưng mỗi lần 30.000.000 đồng 2 lần bằng 60.000.000 đồng, không thừa nhận 107.000.000 đồng như chị Q trình bày. Chị Q không có chứng cứ nào khác chứng minh có việc trả 02 lần tiền sau bằng 107.000.000 đồng.

Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 143 Luật Doanh nghiệp thì *"Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp".* Trong vụ án này phải xác định nguyên đơn là Lâm Ngọc N - Chủ DNTN N, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân Ngọc N là không chính xác. Tuy nhiên thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn cho đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B thừa nhận có mua vật liệu xây dựng để làm nhà ở và 111 xe cát giồng của nguyên đơn với tổng số tiền 344.843.735 đồng *(trong đó giá trị 111 xe cát giồng bằng 44.400.000 đồng)*.

[3] Việc giao nhận hàng theo từng lần, bên mua có ký nhận vào sổ của bên bán khi bên bán giao hàng. Việc trả tiền cũng được ghi vào sổ giao hàng. Hai bên thống nhất trong thời gian mua bán chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B có thanh toán tiền cho nguyên đơn 06 lần có ghi vào sổ với số tiền 240.000.000 đồng, 02 lần sau cùng trả tiền không ghi vào sổ, không làm biên nhận, không người làm chứng.

[4] Bị đơn cho rằng, khi Q toán với nguyên đơn về số tiền mua bán, bị đơn đã trả đủ tiền nên nguyên đơn mới trả sổ giao nhận hàng. Cụ thể trong 02 lần trả tiền sau cùng, bị đơn trả tổng số tiền 107.000.000 đồng, cộng với 06 lần trả trước là 347.000.0000 đồng là đã có tính số tiền 44.400.000 đồng của giá trị 111 xe cát giồng.

[5] Nguyên đơn không thừa nhận có việc bị đơn trả 02 lần tiền sau bằng 107.000.000 đồng mà cho rằng bị đơn chỉ trả số tiền 60.000.000 là đủ số tiền mua vật liệu xây dựng, còn giá trị 111 xe cát giồng khi đó không có tính tiền. Cụ thể tổng số tiền vật liệu xây dựng bị đơn đã mua 300.444.215 đồng, đã trả 06 lần có ghi vào sổ 240.000.000 đồng, 02 lần sau trả 60.000.000 là đủ vì lúc đó nguyên đơn có giảm cho bị đơn số tiền lẻ là 444.215 đồng. Nguyên đơn trình bày: Khi hai bên Q toán tiền không tính giá trị 111 xe cát giồng là do thời điểm trả tiền bị đơn cho rằng 111 xe cát giồng là đổ để lấp nền nhà cho anh Nguyễn Chí Q là em ruột của chị Nguyễn Thị Q, bởi vì thời điểm nguyên đơn bán vật liệu cho bị đơn thì anh Nguyễn Chí Q cũng có mua vật liệu của nguyên đơn để làm nhà ở, nên nguyên đơn không tính giá trị 111 xe cát giồng mà ghi vào sổ theo dõi để tính tiền cho anh Nguyễn Chí Q. Chính vì vậy nên vào năm 2017, nguyên đơn đã khởi kiện anh Nguyễn Chí Q để đòi giá trị 111 xe cát giồng. Lời khai này của nguyên đơn là có cơ sở, vì theo Bản án dân sự sơ thẩm số 19 ngày 13-3-2017 của Tòa án nhân dân huyện N (bút lục từ số 19 đến 22 ) và Bản án dân sự phúc thẩm số 115 ngày 27-7-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (bút lục từ số 23 đến 26) nguyên đơn có khởi kiện anh Nguyễn Chí Q đòi số tiền của 111 xe cát giồng.

[6] Trong vụ án này việc chứng minh trả tiền là nghĩa vụ của chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn B. Bởi vì, chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B thừa nhận có mua vật liệu xây dựng để làm nhà ở và 111 xe cát giồng của Lâm Ngọc N. Chị Nguyễn Thị Q khai tại Tòa phúc thẩm khi trả số tiền 107.000.000 đồng cho nguyên đơn không người làm chứng, không làm biên nhận, chứng cứ duy nhất bị đơn đưa ra để chứng minh cho việc trả số tiền 107.000.000 đồng là do trả đủ tiền nên nguyên đơn mới trả quyển sổ mua hàng. Nguyên đơn không thừa nhận có việc 02 lần tiền sau cùng của bị đơn trả 107.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận có nhận 60.000.000 đồng. Qua xem xét quyển sổ mua hàng do bị đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án (bút lục từ số 171 đến 185) không thể hiện có việc bị đơn đã trả số tiền của giá trị 111 xe cát giồng. Bản án sơ thẩm nhận định do bị đơn đã trả đủ tiền cho nguyên đơn, trong đó có giá trị 111 xe cát giồng nên nguyên đơn mới trả sổ mua hàng cho bị đơn và từ đó xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, nên chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa và kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về yêu cầu trả lãi suất của nguyên đơn thấy rằng: Việc mua bán giữa các bên đương sự diễn ra năm 2014, nên phải tuân theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005 quy định: *"1. Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản. 2. Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2*

*Điều 305 của Bộ luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*. Tại Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *"Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*. Như vậy, việc chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B chậm trả tiền cho Lâm Ngọc N thì phải trả lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Lãi suất cơ bản tại thời điểm năm 2014 là 9%/năm (tức 0,75%/tháng), nên yêu cầu trả tiền lãi của Lâm Ngọc N 1,24%/tháng là không đúng pháp luật nên được chấp nhận một phần. Như vậy: 44.400.000 đồng x 0,75% x 35,5 tháng = 11.821.500 đồng.

[8] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## Q ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; áp dụng Khoản 3 Điều 143 của Luật doanh nghiệp; áp dụng Khoản 2 Điều 305 và Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

**Tuyên xử:**

**1.** Buộc chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B có trách nhiệm trả cho Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N và chị Trầm Thị Bích C với tổng số tiền bằng 56.221.500 đồng *(Năm mươi sáu triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm đồng)*. Trong đó: Tiền giá trị 111 xe cát giồng bằng 44.400.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng)* và tiền lãi suất chậm trả bằng 11.821.500 đồng *(Mười một triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm đồng).*

**2. Về án phí:**

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Minh B phải chịu 2.811.075 đồng.

+ Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N phải chịu đối với phần yêu cầu không được chấp nhận số tiền là 357.365 đồng nhưng được trừ vào số tiền 1.584.220 đồng Lâm Ngọc N đã nộp theo biên lai số 0010843

ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Hoàn trả cho Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N số tiền chênh lệch 1.226.855 đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N không phải chịu. Hoàn trả cho Lâm Ngọc N là Chủ doanh nghiệp tư nhân Ngọc N số tiền là 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0017162 ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Những Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh V;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Lực**